TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2024/DS-PT
Ngày: 31-01-2024
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng.

Ông Đặng Văn Những.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Võ Quang Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 01 và ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 507/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 287/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 873/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2023, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Quốc B, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số A, Đường C, Phường D, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Liêu Thị Hoàng Y, sinh năm 1998; Địa chỉ: Số A K, khu phố A, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 05/7/2023).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn R.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Liêu Thị Hoàng Y trình bày:

Ngày 01/01/2023, ông B có cho ông R vay số tiền 2.500.000.000 đồng được thể hiện tại Văn bản xác nhận khoản vay kiêm thoả thuận thế chấp quyền sử dụng đất cùng ngày. Nội dung văn bản thể hiện, ngày giao tiền là ngày 01/01/2023 và ông R đã xác nhận nhận đủ 2.500.000.000 đồng từ ông B.

Kèm theo việc giao tiền, nhằm đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, ông R đề nghị thế chấp cho ông B các tài sản theo nội dung văn bản đã ký:

1. Quyền sử dụng thửa đất số 2402, tờ bản đồ số 02, có diện tích: 1839m^2 (trong đó: đất ở tại nông thôn: 300m^2; đất trồng cây lâu năm: 1539m^2) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất số vào sổ cấp GCN: CS01923 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 18/08/2020 cho ông R.

2. Quyền sử dụng đất số 753, tờ bản đồ số 26, có diện tích: 449m^2 (đất trồng lúa nước) theo giấy CNQSD đất số vào sổ cấp GCN: H04985 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 07/06/2008 cho ông R.

Cả hai đã thoả thuận, hạn cuối trả toàn bộ số tiền 2.500.000.000 đồng là ngày 28/4/2023. Trường hợp ông R không thực hiện thanh toán đúng hạn, ông B có quyền xử lý các tài sản thế chấp nêu trên để thu lại số tiền nợ gốc và lãi suất (nếu có). Tuy nhiên, từ ngày ông B giao tiền đến nay, ông R không giao cho ông B hai bản chính giấy CNQSD đất như đã thoả thuận.

Nay đã quá thời hạn trả nợ, ông B đã nhiều lần nhắc nhở, đề nghị ông R trả lại số tiền 2.500.000.000 đồng nhưng ông R đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và cố tình lẫn tránh. Do đó, ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Nguyễn Văn R phải trả cho ông Phạm Quốc B số tiền tạm tính đến ngày 20/6/2023 là 2.736.100.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu một trăm ngàn đồng) ngay khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, trong đó:

- Nợ gốc 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) theo Biên bản xác nhận khoản vay hai bên đã ký.

- Tiền lãi trên nợ gốc (lãi suất 20%/năm) tạm tính từ ngày 01/01/2023 (ngày nhận tiền) đến ngày 20/6/2023 (ngày nộp đơn khởi kiện) là 236.100.000 đồng (Hai trăm ba mươi sáu triệu một trăm ngàn đồng).

Tại phiên tòa, bà Y đại diện cho nguyên đơn thay đổi đối với yêu cầu tính lãi như sau: Yêu cầu tính lãi suất 10%/năm và tính từ ngày 29/4/2023 (sau ngày đến hạn thanh toán) đến ngày Tòa án xét xử vụ án.

Theo nội dung "Văn bản xác nhận khoản vay kiêm thoả thuận thế chấp quyền sử dụng đất ngày 01/01/2023" bao gồm nội dung xác nhận khoản vay và thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền. Trong vụ án này, ông B chỉ khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, chỉ khởi kiện cá nhân ông R; không liên quan đến vợ ông R. Đối với thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất

và tài sản gắn liền, ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp sau này các bên có phát sinh tranh chấp liên quan đến việc thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa 2402, 753, ông B sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn R trình bày:

Ông xác nhận có ký tên trong Văn bản xác nhận khoản vay kiêm thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất ngày 01/1/2023; nội dung các bên thỏa thuận như sau: Ông B cho ông R vay số tiền 2.500.000.000 đồng, ông sẽ thế chấp cho ông B thửa đất 2402, tờ bản đồ số 2, tại xã T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo giấy CNQSD đất số vào sổ cấp GCN: CS01923 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 18/08/2020 và thửa 753, tờ bản đồ số 26, theo giấy CNQSD đất số vào sổ cấp GCN: H04985 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 07/06/2008. Tuy nhiên, tại thời điểm các bên thỏa thuận vào ngày 01/01/2023, ông B không giao tiền cho ông và ông cũng không giao bản chính 02 giấy CNQSD đất cho ông B. Trong nội dung Văn bản xác nhận khoản vay kiêm thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất ngày 01/1/2023 có thể hiện *"bên B xác nhận đã nhận đủ số tiền vay 2.500.000.000 đồng"* nhưng ông không yêu cầu ông B giao tiền ngay tại thời điểm ký vì ông B nói là ký trước sau đó ông B sẽ chuyển tiền cho ông và khi nào nhận được tiền thì ông sẽ giao cho ông B 02 bản chính giấy CNQSD đất nêu trên. Từ đó đến nay, ông B không giao tiền cho ông nhưng lại khởi kiện tại Tòa án.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B vì ông chưa nhận của ông B bất kì số tiền nào; đồng thời, ông B không cung cấp được giấy tờ chứng minh đã giao đủ cho ông số tiền 2.5000.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 287/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc B về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Nguyễn Văn R.

Buộc ông Nguyễn Văn R phải trả cho ông Phạm Quốc B số tiền 2.604.167.000 đồng (hai tỷ, sáu trăm lẻ bốn triệu, một trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với

thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông R phải chịu án phí 84.083.340 đồng.

Hoàn trả cho ông Phạm Quốc B số tiền 43.361.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí tòa án 0004236 ngày 09/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

Ngày 27/10/2023, ông Nguyễn Văn R kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không cung cấp, nộp thêm tài liệu, chứng cứ mới và vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở cấp sơ thẩm.

Bà Liêu Thị Hoàng Y trình bày: Vào ngày 01/01/2023, khi hai bên ký văn bản xác nhận khoản vay kiêm thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thì ông B đã giao cho ông R số tiền 2.500.000.000 đồng, ông R mới ký tên vào văn bản, nên việc ông R trình bày ông B chưa giao tiền là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn R trình bày: Vào ngày 01/01/2023, khi hai bên ký văn bản xác nhận khoản vay thì ông B chưa giao cho ông số tiền 2.500.000.000 đồng, ông B yêu cầu ông ký tên trước rồi giao tiền sau, nhưng sau đó ông B chưa giao tiền cho ông, ông B cũng không có chứng cứ chứng minh đã giao tiền cho ông, hiện hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông vẫn đang giữ nên ông không đồng ý trả tiền cho ông B, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn R đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn R, nhận thấy:

Theo Văn bản xác nhận khoản vay kiêm thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất ngày 01/01/2023, tại Điều 1 (Số tiền vay), thể hiện: "*Bên B xác nhận*

đã nhận đủ số tiền vay 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) từ bên A".

Ông Nguyễn Văn R thừa nhận có ký tên vào văn bản ngày 01/01/2023. Tuy nhiên ông R cho rằng chỉ ký tên nhưng không nhận tiền, vì giữa hai bên không có văn bản xác nhận về việc giao nhận tiền và ông B cũng không có chứng cứ chứng minh đã giao tiền. Mặt khác, ông R còn cho rằng tại khoản 3 Điều 7 của Văn bản xác nhận khoản vay kiêm thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất ngày 01/01/2023 có quy định nghĩa vụ của bên A (bên cho vay) là "*Nhận và bảo quản bản chính các giấy tờ về tài sản thế chấp; trả lại bản chính các giấy tờ về tài sản thế chấp khi bên B (bên vay) hoàn thành nghĩa vụ được bảo đảm*". Từ đó cho rằng nghĩa vụ giao tiền của ông B và nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông R diễn ra đồng thời, một bên giao tiền, một bên giao giấy chứng nhận. Nhưng thực tế ông R đang giữ 02 GCNQSDĐ, đó là căn cứ chứng minh ông B chưa giao tiền cho ông R.

Thấy rằng,

Tại khoản 3 Điều 7 của văn bản ngày 01/01/2023 quy định nghĩa vụ của bên A (bên cho vay) là "*Nhận và bảo quản bản chính các giấy tờ về tài sản thế chấp; trả lại bản chính các giấy tờ về tài sản thế chấp khi bên B (bên vay) hoàn thành nghĩa vụ được bảo đảm*". Nhưng đồng thời tại khoản 3 Điều 8 của văn bản ngày 01/01/2023 cũng có quy định nghĩa vụ của bên B (bên vay) là "*Thanh toán toàn bộ tiền vay đúng và đủ theo thỏa thuận. Giao bản chính các giấy tờ về tài sản thế chấp*. …". Căn cứ các thỏa thuận tại khoản 3 Điều 7 và khoản 3 Điều 8 nên trên, xác định đó chỉ là cam kết về quyền và nghĩa vụ giữa ông B và ông R trong việc giao nhận và bảo quản tài sản thế chấp là 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông R.

Căn cứ vào Điều 465 Bộ luật dân sự quy định nghĩa vụ của bên cho vay là "*Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận*". Trong vụ án này, tại văn bản ngày 01/01/2023 thể hiện "*Bên B xác nhận đã nhận đủ số tiền vay 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) từ bên A*" nghĩa là bên cho vay là ông B đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, ông B đã giao đủ tiền cho ông R. Ông R cho rằng chỉ ký tên trong văn bản chứ không nhận bất kỳ số tiền nào của ông B là không phù hợp với nội dung các bên đã thể hiện trong văn bản ngày 01/01/2023 mà ông R đã ký.

Đến hạn, ông R không trả tiền cho ông B là đã vi phạm hợp đồng. Tại đơn khởi kiện, bà Y đại diện cho ông B yêu cầu tính lãi suất 20%/năm, tính từ ngày 01/01/2023. Tại phiên toà, bà Y thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi suất là 10%/năm và tính từ ngày 29/4/2023 đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm và bản án sơ thẩm tuyên buộc ông R trả số tiền gốc vay 2,5 tỷ và tiền lãi tính từ ngày 29/4/2023 đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn R. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn R thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn R, thấy rằng:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự trình bày không thống nhất: Ông B xác định ngày 01/01/2023 cho ông R vay số tiền 2.500.000.000 đồng, yêu cầu ông R phải trả số tiền vay và tiền lãi. Ông R không đồng ý trả tiền vì ông B chưa giao tiền cho ông R, hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông R vẫn đang giữ.

[2.2] Căn cứ văn bản xác nhận khoản vay kiêm thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất ngày 01/1/2023 có nội dung:*"bên B (ông R) xác nhận đã nhận đủ số tiền vay 2.500.000.000 đồng"*. Ông R thừa nhận có ký tên vào văn bản nhưng cho rằng chỉ ký tên nhưng không nhận tiền và cho rằng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc đã giao đủ cho ông R số tiền 2.500.000.000 đồng là không có căn cứ, nội dung tại văn bản xác nhận khoản vay đã chứng minh được bên cho vay là ông B đã giao đủ tiền cho ông R.

Ông R cho rằng chỉ ký tên trong giấy nợ nhưng không nhận bất kì số tiền nào của ông B là không phù hợp với nội dung các bên đã thể hiện trên giấy nợ và ông R cho rằng nghĩa vụ giao tiền của ông B và nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông R diễn ra đồng thời, một bên giao tiền, một bên giao giấy chứng nhận vì ông R đang giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên có căn cứ ông B chưa giao tiền cho ông R. Ông R là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nên việc ông R đồng ý ký tên vào văn bản nhận nợ nhưng cho rằng chưa nhận tiền là không có căn cứ.

Do đó, có đủ căn cứ xác định số tiền ông B cho ông R vay là 2.500.000.000 đồng. Theo thỏa thuận giữa các bên thời hạn trả nợ là ngày 28/4/2023, không có thỏa thuận lãi suất, như vậy xác định hợp đồng vay giữa ông B và ông R là hợp đồng vay không có lãi và có kỳ hạn.

[2.3] Đến hạn trả nợ, ông R không trả tiền cho ông B đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên vay tiền nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lại số tiền gốc 2.500.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 10%/năm và tính từ ngày 29/4/2023 (sau ngày đến hạn thanh toán) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án với số tiền 104.167.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc B là có căn cứ, xét kháng cáo của ông R không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Nguyễn Văn R không được chấp nhận nên ông R phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn R.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 287/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc B về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Nguyễn Văn R.

Buộc ông Nguyễn Văn R phải trả cho ông Phạm Quốc B số tiền 2.604.167.000 đồng (Hai tỷ, sáu trăm lẻ bốn triệu, một trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 84.083.340 đồng.

Hoàn trả cho ông Phạm Quốc B số tiền 43.361.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí tòa án 0004236 ngày 09/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn R phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006432 ngày 27/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh